

ILSW 7 - UNIT 3: MUSIC and ARTS



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
classical music	(n)	/ˈklæsɪkəl ˈmjuzɪk/	nhạc cổ điển
country music	(n)	/ˈkʌntri ˈmjuzɪk /	nhạc đồng quê
hip hop	(n)	/hɪp hɒp/	nhạc hip hop
jazz	(n)	/dʒæz/	nhạc jazz
pop	(n)	/pɒp/	nhạc pop
rock	(n)	/rɒk/	nhạc rock
blues	(n)	/bluz/	nhạc Blue
electronic music	(n)	/ɪˌlekˈtrɒnɪk ˈmjuzɪk/	nhạc điện tử
folk	(n)	/fɒk/	dân ca
heavy metal	(n)	/ˈhevi ˈmetəl/	nhạc rock giai điệu mạnh
reggae	(n)	/ˈreˌgeɪ/	nhạc reggae (một dòng nhạc có xuất xứ từ Jamaica)
RnB	(n)	/ɑr ɛn bi/	nhạc RnB
traditional	(a)	/trəˈdɪʃənəl/	truyền thống
action-packed	(a)	/ˈækʃən-pækt/	đầy tính hành động
conclusion	(n)	/kənˈkluːʒən/	kết cục (của phim, truyện)
crime	(n)	/kraɪm/	tội ác, hành vi phạm pháp
dramatic	(a)	/drəˈmætɪk/	gay cấn, nhiều sự kiện bất ngờ
fantasy	(a)	/ˈfæntəsi/	(thế giới) giả tưởng
plot	(n)	/plɒt/	cốt truyện, nội dung phim/kịch
setting	(n)	/ˈsetɪŋ/	bối cảnh
superhero	(n)	/ˌsupərˈhɪroʊ/	siêu anh hùng

ILSW 7 - UNIT 3: MUSIC and ARTS

concert	n	/ˈkɑːnsərt/	buổi hòa nhạc
puppet	n	/ˈpʌpɪt/	con rối
water puppetry	n	/ˈwɔːtə(r) ˈpʌpɪtri/	môn rối nước
performance	n	/pəˈfɔːməns/	màn trình diễn
perform	v	/pəˈfɔːm/	thực hiện
originate	v	/əˈrɪdʒɪneɪt/	bắt nguồn, gốc ở
folk music	n	/fəʊk ˈmjuːzɪk/	nhạc dân ca
modern music	n	/ˈmɒdn ˈmjuːzɪk/	nhạc hiện đại
exhibition	n	/eksɪˈbɪʃn/	cuộc triển lãm
photography	n	/fəˈtɒɡrəfi/	nghề nhiếp ảnh
prefer	v	/priː ˈfər/	thích hơn
paintbrush	n	/ˈpeɪntbrʌʃ/	cây cọ vẽ
musical instrument	n	/ˈmjuːzɪkl ˈɪnstrəmənt/	nhạc cụ
drum	n	/drʌm/	trống
cello	n	/ˈtʃeləʊ/	đàn xen-lô
saxophone	n	/ˈsæksəfəʊn/	kèn sắcxôphôn
comedian	n	/kəˈmiːdiən/	nghệ sĩ hài kịch
live	n	/laɪv/	sống
compulsory	adj	/kəmˈpʌlsəri/	bắt buộc
emotional	adj	/ɪˈməʊʃənl/	có cảm xúc
dedicate	v	/ˈdedɪkeɪt/	cống hiến
poet	n	/ˈpəʊɪt/	nhà thơ
poem	n	/ˈpəʊɪm/	bài thơ
composer	n	/kəmˈpəʊzə(r)/	nhà soạn nhạc